

ÔN TẬP CUỐI KÌ 2 NĂM HỌC 2022 - 2023 - MÔN ĐỊA LÍ 10

I. Lí thuyết

1. Địa lí ngành Công nghiệp

- Vai trò, đặc điểm, cơ cấu ngành công nghiệp, các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp.
- Địa lí một số ngành công nghiệp: CN khai thác than, dầu khí, quặng kim loại; CN điện lực; CN điện tử, tin học; CN sản xuất hàng tiêu dùng; CN thực phẩm.
- Tổ chức lãnh thổ công nghiệp: Điểm công nghiệp, khu công nghiệp, trung tâm công nghiệp.
- Tác động của công nghiệp đối với môi trường, phát triển năng lượng tái tạo, định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai.

2. Địa lí ngành dịch vụ

- Cơ cấu, vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố dịch vụ.
- Địa lí ngành giao thông vận tải.
- Địa lí ngành bưu chính viễn thông.
- Địa lí ngành du lịch.
- Địa lí ngành thương mại và tài chính ngân hàng.

II. Kỹ năng

- Kỹ năng tính toán: tính tỉ trọng, tốc độ tăng trưởng...
- Kỹ năng nhận dạng biểu đồ: Biểu đồ cột, biểu đồ tròn, biểu đồ kết hợp.
- Vẽ biểu đồ: Biểu đồ cột, biểu đồ tròn, biểu đồ kết hợp.

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Ngành nào sau đây **không** thuộc nhóm ngành công nghiệp chế biến?

- A. Cơ khí B. Luyện kim C. Khai thác than. D. Hoá chất.

Câu 2. Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp nào sau đây **không** có các xí nghiệp hỗ trợ và phục vụ công nghiệp?

- A. Khu công nghiệp. B. Trung tâm công nghiệp.
C. Vùng công nghiệp. D. Điểm công nghiệp.

Câu 3. Nhân tố ảnh hưởng đến sự đa dạng của các ngành công nghiệp là

- A. vốn và thị trường. B. liên kết và hợp tác.
C. tài nguyên thiên nhiên Vn. D. vị trí địa lí.

Câu 4. ai trò chủ đạo của sản xuất công nghiệp là

- A. khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên. B. cung cấp hầu hết tư liệu sản xuất.
C. sản xuất ra nhiều sản phẩm mới. D. thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Câu 5. Sản phẩm nào sau đây thuộc ngành công nghiệp thực phẩm?

- A. Tủ lạnh. B. Da giày. C. Thủy tinh. D. Cá đóng hộp

ai trò chủ đạo của sản xuất công nghiệp là

- A. khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên. B. cung cấp hầu hết tư liệu sản xuất.
C. sản xuất ra nhiều sản phẩm mới. D. thúc đẩy tăng trưởng kinh tế..

Câu 6. Ngành công nghiệp nào sau đây được coi là thước đo trình độ phát triển kinh tế - kĩ thuật của mọi quốc gia trên thế giới

- A. cơ khí. B. năng lượng.
C. hóa chất. D. điện tử - tin học.

Câu 7. Ngành công nghiệp thực phẩm có vai trò gì?

- A. Sản xuất ra nhiều sản phẩm mới.
- B. Giải quyết về nhu cầu may mặc, sinh hoạt của con người.
- C. Đáp ứng nhu cầu hàng ngày của con người về ăn, uống.
- D. Là ngành kinh tế mũi nhọn của nhiều nước.

Câu 8.c

Câu 9. Công nghiệp điện lực **không** có vai trò nào sau đây?

- A. Cơ sở để đẩy mạnh tiến bộ khoa học - kĩ thuật.
- B. Đáp ứng đời sống văn hóa, văn minh con người.
- C. Cơ sở về nhiên liệu cho công nghiệp chế biến.
- D. Cơ sở để phát triển nền công nghiệp hiện đại.

Câu 10. Các chất thải công nghiệp dạng rắn độc hại tới môi trường là

- A. vỏ chai lọ, hộp nhựa, gạch.
- B. CO_2 , CO, NO, NO_2 , CH_4 .
- C. các axit hữu cơ, xà phòng.
- D. dầu mỡ, cao su, SO_2 , H_2S .

Câu 11. Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp nào sau đây có quy mô sản xuất nhỏ nhất?

- A. Điểm công nghiệp.
- B. Vùng công nghiệp.
- C. Trung tâm công nghiệp.
- D. Xí nghiệp công nghiệp.

Câu 13. Sự phát triển của ngành công nghiệp nào **không** gắn liền với sự phát triển của nông nghiệp?

- A. Chế biến thực phẩm
- B. Đường mía
- C. Điện tử
- D. Xay sát

Câu 14. Nhân tố nào sau đây **không** ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của ngành công nghiệp?

- A. Khoáng sản.
- B. Thị trường.
- C. Đất trồng.
- D. Lao động

Câu 15. Khu vực nào dẫn đầu thế giới về sản lượng khai thác dầu khí hiện nay?

- A. Trung Đông.
- B. Châu Phi.
- C. Bắc Mỹ.
- D. Bắc và Đông Á.

Câu 16. Sản phẩm nào sau đây thuộc ngành công nghiệp điện tử - tin học?

- A. Điện thoại
- B. Gốm.
- C. Da giày.
- D. Thủy tinh.

Câu 17. Ngành nào sau đây **không** thuộc công nghiệp năng lượng?

- A. Sản xuất điện.
- B. Khai thác gỗ.
- C. Khai thác dầu.
- D. Khai thác than.

Câu 18. Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của ngành công nghiệp?

- A. Khí hậu.
- B. Đất trồng.
- C. Khoáng sản
- D. Giống cây trồng.

Câu 19. Nhân tố có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển, phân bố công nghiệp là

- A. cơ sở vật chất kĩ thuật
- B. sự phân bố dân cư
- C. điều kiện tự nhiên
- D. kinh tế- xã hội.

Câu 20. Ngành nào sau đây thuộc công nghiệp năng lượng?

- A. Dệt- May.
- B. Khai thác gỗ.
- C. Khai thác than.
- D. Điện tử - tin học.

Câu 21. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với trung tâm công nghiệp?

- A. gần với đô thị vừa và lớn, có vị trí địa lí thuận lợi.
- B. gồm 1 – 2 xí nghiệp nằm gần nguyên, nhiên liệu.
- C. bao gồm khu công nghiệp và điểm công nghiệp.
- D. có các xí nghiệp nông cốt, bổ trợ và phục vụ.

Câu 22.

- A. Điện lực.
- B. Cơ khí.
- C. Năng lượng.
- D. Giày da.

Câu 23. Ngành công nghiệp được coi là cơ sở để phát triển nền công nghiệp hiện đại là

- A. công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.
- B. công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.
- C. công nghiệp điện lực.
- D. công nghiệp chế biến lương thực- thực phẩm.

Câu 24. Việc sử dụng nhiều năng lượng hóa thạch đã gây nên hậu quả trực tiếp nào sau đây?

- A. Nhiều loài suy giảm, ô nhiễm nước biển.
- B. Băng ở hai cực tan, nhiệt độ tăng lên cao.
- C. Hiệu ứng nhà kính, làm biến đổi khí hậu.
- D. Ô nhiễm không khí, nước biển dâng cao.

Câu 25. Một trong những ảnh hưởng của khoa học – công nghệ tới sự phát triển và phân bố công nghiệp là

A. thay đổi cơ cấu ngành công nghiệp.

B. tác động đến thị trường tiêu thụ.

C. xây dựng thương hiệu sản phẩm.

D. xuất hiện nhiều ngành mới.

Câu 26. Dựa vào tính chất tác động đến đối tượng lao động, công nghiệp được chia ra thành hai nhóm chính là

A. khai thác và chế biến.

B. nặng (A) và nhẹ (B).

C. khai thác và nặng (A).

D. chế biến và nhẹ (B).

Câu 27. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm của công nghiệp?

A. Gắn liền với sử dụng máy móc, tiến bộ khoa học–công nghệ.

B. Sản xuất công nghiệp phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên.

C. Có tính tập trung cao độ, mức độ tập trung hóa cao.

D. Tiêu thụ khối lượng lớn nguyên nhiên liệu và năng lượng.

Câu 28. Vai trò của công nghiệp đối với các ngành kinh tế là

A. khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên.

B. thúc đẩy tốc độ tăng trưởng của các ngành.

C. làm thay đổi sự phân công lao động.

D. giảm chênh lệch về trình độ phát triển.

Câu 29. Nhân tố ảnh hưởng trực tiếp tới việc xác định cơ cấu và phân bố sản xuất công nghiệp là

A. vốn và thị trường.

B. liên kết và hợp tác.

C. vị trí địa lí.

D. tài nguyên thiên nhiên.

Câu 30. Các nhân tố nào sau đây có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển và phân bố công nghiệp?

A. Khoáng sản, dân cư – lao động, đất, thị trường, chính sách.

B. Khí hậu – nước, dân cư – lao động, vốn, thị trường, chính sách.

C. Khoa học kĩ thuật, dân cư – lao động, thị trường, chính sách.

D. Đất, rừng, biển, dân cư – lao động, vốn, thị trường, chính sách.

Câu 31. Nền công nghiệp hiện đại có đặc trưng nào dưới đây?

A. Gắn liền với tự động hóa, ứng dụng công nghệ cao.

B. Mức độ tập trung hóa, chuyên môn hóa cao

C. Gắn liền với sử dụng máy móc và áp dụng công nghệ.

D. Có tính linh động cao về mặt phân bố theo không gian.

Câu 32. Khí thải từ các cơ sở công nghiệp gây ô nhiễm môi trường

A. đất.

B. nước.

C. không khí.

D. biển.

Câu 33. Việc đẩy mạnh sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo **không** nhằm

A. đảm bảo cung cấp năng lượng cho các ngành công nghiệp khác.

B. đảm bảo an ninh năng lượng cho mỗi quốc gia.

C. góp phần giảm phát thải khí nhà kính, giảm nhẹ biến đổi khí hậu.

D. cạn kiệt tài nguyên và gây ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu.

Câu 34. Các quốc gia phát triển mạnh năng lượng tái tạo là

A. Hoa Kỳ, Nhật Bản, các nước châu Âu.

B. Hoa Kỳ, Nhật Bản, các nước châu Á.

C. Trung Quốc, Nhật Bản, các nước châu Âu.

D. Trung Quốc, Nhật Bản, các nước châu Á.

Câu 35. Đâu **không** phải hướng phát triển công nghiệp trong tương lai?

A. Chuyển dần các ngành công nghiệp truyền thống sang các ngành công nghiệp có kĩ thuật, công nghệ cao.

B. Phát triển công nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh.

C. Đẩy mạnh sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo.

D. Đẩy mạnh sử dụng các nguồn năng lượng hóa thạch.

Câu 36. Tác động tiêu cực của việc sử dụng năng lượng hóa thạch là làm

A. tiết kiệm tài nguyên và bảo vệ môi trường, điều hòa khí hậu.

B. cạn kiệt tài nguyên và gây ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu.

C. đảm bảo cung cấp năng lượng cho các ngành công nghiệp khác.

D. đảm bảo an ninh năng lượng cho mỗi quốc gia.

Câu 37. Sự phát triển công nghiệp có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của

- A. các ngành kinh tế. B. nông nghiệp.
C. giao thông vận tải. D. thương mại.

Câu 38. Nhân tố dân cư, lao động ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp là

- A. thay đổi cơ cấu ngành công nghiệp. B. đảm bảo nguồn nhân lượng và thị trường tiêu thụ.
C. xây dựng thương hiệu sản phẩm. D. xuất hiện nhiều ngành mới.

Câu 39. Ý nào sau đây **không** đúng với vai trò của ngành công nghiệp?

- A. Sản xuất ra một khối lượng của cải vật chất rất lớn. D. Luôn chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu GDP.

Câu 40. Việc đẩy mạnh sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo nhằm

- A. đảm bảo cung cấp năng lượng cho các ngành công nghiệp khác.
B. Cung cấp các tư liệu sản xuất cho các ngành kinh tế.
C. Góp phần khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên.

B. làm tăng lượng chất thải, gây ô nhiễm môi trường.

C. góp phần tăng phát thải khí nhà kính, biến đổi khí hậu.

D. cạn kiệt tài nguyên và gây ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu.

Câu 41. Vai trò của công nghiệp đối với đời sống người dân là

- A. thúc đẩy nhiều ngành phát triển. B. tạo việc làm mới, tăng thu nhập.
C. làm thay đổi phân công lao động. D. khai thác hiệu quả các tài nguyên.

Câu 42. Sản xuất công nghiệp khác biệt với sản xuất nông nghiệp ở

- A. có mức độ tập trung hóa. B. có bao gồm nhiều ngành.
C. sự phụ thuộc vào tự nhiên. D. sự phân tán về không gian.

Câu 43. Các khí thải chủ yếu từ hoạt động công nghiệp gồm

- A. CO₂, CO, NO, NO₃, CH₄, SO₂... B. H₂O, CO, NO, NO₂, CH₄, SO₂...
C. CO₃, CO, NO, NO₂, CH₄, SO₂... D. CO₂, CO, NO, NO₂, CH₄, SO₂...

Câu 44. Nhân tố đảm bảo lực lượng sản xuất cho công nghiệp là

- A. khoa học, công nghệ. B. liên kết và hợp tác.
C. dân cư, lao động. D. vốn và thị trường.

Câu 45. Đặc điểm nào dưới đây khiến cho sản xuất công nghiệp có lượng chất thải ra môi trường nhiều?

- A. Gắn liền với sử dụng máy móc và áp dụng công nghệ.
B. Mức độ tập trung hóa, chuyên môn hóa cao
C. Đòi hỏi tiêu thụ nguyên liệu đầu vào lớn.
D. Có tính linh động cao về mặt phân bố theo không gian.

Câu 46. Nước thải từ các cơ sở công nghiệp gây ô nhiễm môi trường

- A. đất. B. nước. C. không khí. D. biển

Câu 47. Những quốc gia nào sau đây có nhiều sân bay quốc tế vận chuyển lượng hành khách quốc tế lớn nhất thế giới là

- A. Hoa Kỳ và Trung Quốc. B. Ca na đa và Việt Nam.
C. Hoa Kỳ và Nhật Bản. D. Hoa Kỳ và Ca na đa

Câu 48. Nhân tố nào sau đây có ảnh hưởng đến quy mô, trình độ phát triển dịch vụ ?

- A. Đặc điểm dân số. B. Vốn đầu tư C. Văn hóa - lịch sử. D. Thị trường.

Câu 49. Những hoạt động nào sau đây được xếp vào nhóm dịch vụ tiêu dùng?

- A. Bán buôn, du lịch và giáo dục. B. Giáo dục, y tế và bất động sản.
C. Vận tải, bảo hiểm và viễn thông. D. Tài chính, bán buôn và bán lẻ.

Câu 50. Ngành dịch vụ **không** có vai trò nào sau đây?

- A. Thúc đẩy sản xuất vật chất. B. Tạo ra các tư liệu sản xuất.
C. Khai thác tốt tài nguyên. D. Tạo thêm nhiều việc làm.

Câu 51. Một số quốc gia có ngành du lịch phát triển thu hút phần lớn lượng khách du lịch quốc tế là

- A. Đức, Tây Ban Nha, Hoa Kỳ, Trung Quốc. B. Đức, Tây Ban Nha, I-ta-li-a, Trung Quốc.
C. Pháp, Tây Ban Nha, Hoa Kỳ, Trung Quốc. D. Pháp, Tây Ban Nha, Hoa Kỳ, Hàn Quốc.

Câu 52. Ngành vận tải nào sau đây có tính cơ động cao?

- A. Đường biển. B. Đường ô tô. C. Đường sắt. D. Đường ống.

Câu 53. Những nơi có mật độ đường sắt cao nhất thế giới là

- A. Châu Âu và Đông Nam Hoa Kỳ. B. Châu Âu và Đông Bắc Hoa Kỳ.
C. Châu Á và Đông Bắc Hoa Kỳ. D. Châu Âu và Nhật Bản, Hoa Kỳ.

Câu 54. Nhân tố nào sau đây tạo ra các sản phẩm du lịch?

- A. Chính sách du lịch B. Cơ sở vật chất – kĩ thuật.
C. Nguồn lao động. D. Tài nguyên du lịch.

Câu 55. Thị trường ảnh hưởng như thế nào đến ngành du lịch?

- A. Doanh thu, cơ cấu. B. Tạo ra các sản phẩm du lịch.
C. Tổ chức hoạt động du lịch. D. Mang lại sự hài lòng cho du khách.

Câu 56. Nhân tố nào sau đây có ảnh hưởng đến quy mô và tốc độ phát triển, loại hình giao thông vận tải?

- A. Vốn đầu tư. B. Thị trường.
C. Văn hóa - lịch sử. D. vị trí địa lí.

Câu 57. Đâu **không** phải đặc điểm của ngành du lịch?

- A. Là ngành đặc biệt. B. Là ngành kinh tế tổng hợp.
C. Thường có tính mùa vụ. D. Có tính tập trung cao độ.

Câu 58. Đâu **không** phải vai trò của ngành thương mại?

- A. Là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng.
B. Định hướng tiêu dùng, tạo tập quán tiêu dùng mới.
C. Điều tiết sản xuất, thúc đẩy sản xuất phát triển.
D. Bảo tồn, phát triển các giá trị văn hóa, bảo vệ môi trường.

Câu 59. Đâu là đặc điểm của ngành giao thông vận tải?

- A. Sự phân bố mang tính đặc thù, theo mạng lưới.
B. Sản phẩm là sự vận chuyển tin tức, bưu kiện.
C. Là ngành kinh tế tổng hợp.
D. Chịu tác động của quy luật cung và cầu.

Câu 60. Nơi nào sau đây có cả ba loại hình dịch vụ sản xuất, tiêu dùng, công cộng đều phát triển mạnh mẽ?

- A. Miền núi. B. Nông thôn. C. Đô thị. D. Hải đảo.

Câu 61. Đâu là đặc điểm của ngành thương mại?

- A. Sự phân bố mang tính đặc thù, theo mạng lưới.
B. Sản phẩm là sự vận chuyển tin tức, bưu kiện.
C. Là ngành kinh tế tổng hợp.
D. Chịu tác động của quy luật cung và cầu.

Câu 62. Ngành vận tải nào đây có tốc độ vận chuyển nhanh không một loại phương tiện nào sánh kịp?

- A. Đường sắt. B. Đường hàng không. C. Đường ô tô. D. Đường ống.

Câu 63. Ngành dịch vụ có vai trò nào sau đây?

- A. Thực hiện cuộc cách mạng kĩ thuật B. Tạo ra các tư liệu sản xuất.
C. Nâng cao năng suất lao động. D. Thúc đẩy sản xuất vật chất phát triển.

Câu 64. Ngành vận tải nào sau đây có khối lượng luân chuyển cao nhất

- A. Đường sông. B. Đường ô tô. C. Đường biển. D. Đường ống.

Câu 65. Đâu không thuộc nhóm ngành dịch vụ?

- A. Dịch vụ tiêu dùng. B. Dịch vụ kinh doanh.
C. Dịch vụ công. D. Dịch vụ vận chuyển.

Câu 60. “Ngành công nghiệp không khói” dùng để chỉ ngành:

- A. thương mại B. dịch vụ
C. du lịch D. công nghiệp điện tử - tin học

Câu 61. Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp nào sau đây gắn với đô thị vừa và lớn?

- A. Trung tâm công nghiệp.
- B. Vùng công nghiệp.
- C. Xí nghiệp công nghiệp.
- D. Điểm công nghiệp.

Câu 62. Vai trò về mặt xã hội của ngành dịch vụ là

A. Giúp các hoạt động sản xuất, phân phối diễn ra một cách thông suốt, hiệu quả cao và giảm rủi ro.

B. Góp phần tăng thu nhập quốc dân cũng như thu nhập cá nhân trong xã hội.

C. Thúc đẩy phân công lao động, hình thành cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế hợp lý, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

D. Giúp cho các lĩnh vực đời sống xã hội và sinh hoạt công cộng diễn ra thuận lợi, nâng cao đời sống con người.

Câu 63. Hiện nay, xu hướng du lịch đang được nhiều quốc gia quan tâm là

- A. du lịch sinh thái.
- B. du lịch tham quan.
- C. du lịch bền vững.
- D. du lịch nghỉ dưỡng.

Câu 64. Môi trường không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng là do hoạt động chủ yếu của ngành kinh tế nào sau đây?

- A. Nông nghiệp.
- B. Du lịch.
- C. Thương mại.
- D. Công nghiệp.

Câu 65. Du lịch được xem là ngành kinh tế tổng hợp vì

- A. du lịch có liên quan đến nhiều ngành khác.
- B. du lịch có nhiều hoạt động khác nhau.
- C. du lịch có phạm vi hoạt động rộng khắp.
- D. du lịch chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố.

Câu 66. Khách du lịch muốn được trải nghiệm, đặc biệt là tìm tòi những điều mới mẻ, tìm kiếm những địa điểm còn ít người biết đến thường sẽ lựa chọn loại hình du lịch nào?

- A. Du lịch khám phá.
- B. Du lịch nghỉ dưỡng.
- C. Du lịch tham quan.
- D. Du lịch thể thao.

Câu 67. Nhân tố nào sau đây có ảnh hưởng quyết định hàng đầu đến sự phát triển và phân bố giao thông vận tải?

- A. Các ngành sản xuất.
- B. Phát triển đô thị.
- C. Điều kiện tự nhiên.
- D. Phân bố dân cư.

Câu 68. Nhân tố quan trọng làm thay đổi việc khai thác, sử dụng tài nguyên và phân bố hợp lý các ngành công nghiệp là

- A. Nguồn vốn và thị trường.
- B. Chính sách phát triển.
- C. Trình độ khoa học-công nghệ.
- D. Dân cư và lao động.

Câu 69. Sản xuất và tiêu thụ phần lớn sản lượng điện trên thế giới là các nước thuộc nhóm nào?

- A. Đang phát triển.
- B. Kém phát triển.
- C. Các nước công nghiệp mới.
- D. Phát triển.

Câu 70. Nhân tố tự nhiên ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố giao thông vận tải là

- A. vốn đầu tư.
- B. dân cư – lao động.
- C. khí hậu.
- D. khoa học – công nghệ.

Câu 71. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với giao thông vận tải?

- A. Là ngành sản xuất vật chất, tạo ra sản phẩm hàng hóa.
- B. Đảm bảo mối liên hệ không gian, phục vụ con người.
- C. Phục vụ mối giao lưu kinh tế - xã hội giữa các vùng.
- D. Có vai trò lớn trong phân công lao động theo lãnh thổ.

Câu 72. Cung cấp hầu hết các tư liệu sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật cho tất cả các ngành kinh tế là vai trò của ngành nào dưới đây?

- A. Công nghiệp
- B. Dịch vụ.
- C. Nông nghiệp
- D. Xây dựng

Câu 73. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành giao thông vận tải?

A. Vận chuyển hàng hóa.

B. Tạo mối giao lưu kinh tế.

C. Tạo ra máy móc.

D. Cung ứng nguyên liệu.

Câu 74. Các ngành dịch vụ phát triển mạnh do tác động của các nhân tố chủ yếu nào sau đây?

A. Phân bố dân cư và cơ cấu dân số.

B. Đặc điểm dân số, lao động.

C. Kinh tế phát triển, mức sống cao.

D. Vị trí địa lí.

Câu 75. Ngành nào sau đây có cước phí vận chuyển rẻ?

A. Đường sông.

B. Đường ống.

C. Đường sắt.

D. Đường biển.

Câu 76. Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng đến doanh thu của ngành du lịch?

A. Tài nguyên du lịch.

B. Vị trí địa lí, tự nhiên.

C. Nguồn nhân lực.

D. Thị trường.

Câu 77. Nhân tố nào sau đây là cơ sở hình thành các điểm du lịch và sự đa dạng của sản phẩm du lịch?

A. Tài nguyên du lịch tự nhiên và văn hoá.

B. Đặc điểm thị trường của khách du lịch.

C. Cơ sở vật chất - kĩ thuật ngành du lịch.

D. Vị trí địa lí, các tài nguyên thiên nhiên.

Câu 78. Tổ chức Du lịch Thế giới viết tắt là

A. USMCA.

B. WTO.

C. UNWTO.

D. IMF.

Câu 79. Hoạt động du lịch dựa trên nền tảng của công nghệ và truyền thông được gọi là

A. du lịch sáng tạo.

B. du lịch thông minh.

C. du lịch ẩm thực.

D. du lịch khám phá.

Câu 80. Quy trình sản xuất (cung cấp) dịch vụ và tiêu dùng (hưởng thụ) dịch vụ thường diễn ra đồng thời là đặc điểm của ngành

A. nông nghiệp

B. dịch vụ

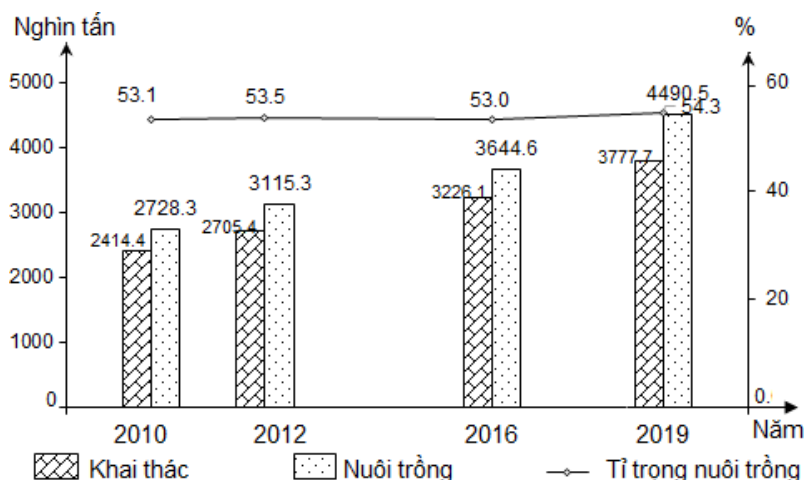
C. công nghiệp

D. xây dựng

PHẦN KỸ NĂNG

Câu 1. Cho biểu đồ:

SẢN LƯỢNG KHAI THÁC, NUÔI TRỒNG VÀ TỈ TRỌNG SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2019



(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Căn cứ vào biểu đồ, nhận xét nào sau đây **không** đúng?

A. Sản lượng khai thác tăng và luôn thấp hơn nuôi trồng.

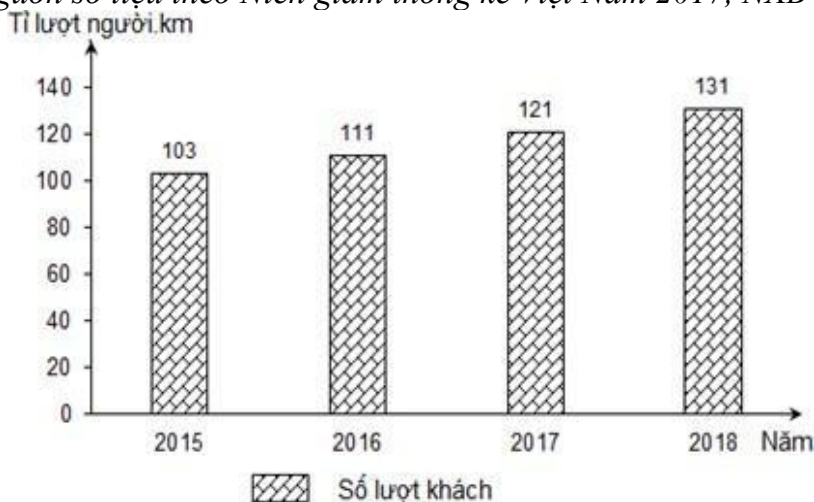
B. Tỉ trọng thủy sản nuôi trồng thấp và đang giảm xuống.

C. Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng đều tăng.

D. Sản lượng thủy sản nuôi trồng luôn cao hơn khai thác.

Câu 2. Cho biểu đồ: SỐ LƯỢT KHÁCH LUÂN CHUYỂN BẰNG ĐƯỜNG BỘ CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 - 2018.

(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê 2018)



Căn cứ vào biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về số lượt hành khách luân chuyển bằng đường bộ của nước ta qua các năm?

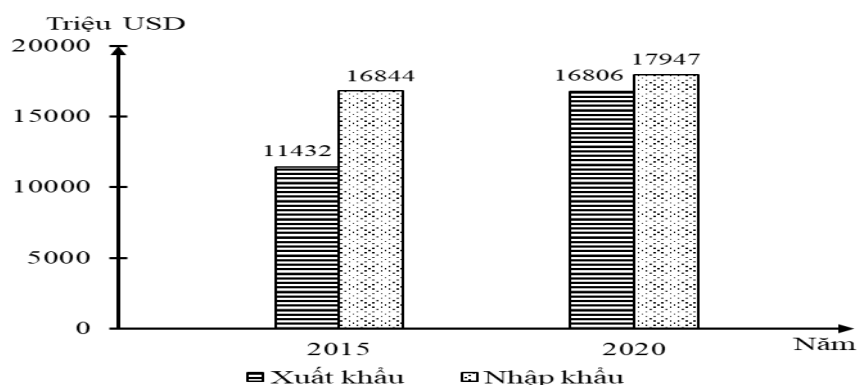
A. Luôn tăng.

B. Tăng giảm không đều.

C. Luôn giảm.

D. Ổn định.

Câu 3. Cho biểu đồ:



GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA MI-AN-MA, NĂM 2015 VÀ 2020

(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê ASEAN 2021, <https://www.aseanstats.org>)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về giá trị xuất, nhập khẩu của Mi-an-ma năm 2020 so với năm 2015?

A. Xuất khẩu tăng, nhập khẩu tăng.

B. Xuất khẩu tăng chậm hơn nhập khẩu.

C. Nhập khẩu tăng nhiều hơn xuất khẩu.

D. Xuất khẩu giảm, nhập khẩu tăng.

Câu 4. Cho bảng số liệu: SẢN LƯỢNG DẦU MỎ VÀ ĐIỆN CỦA THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 2000-2019

Năm	2000	2010	2015	2019
Dầu mỏ (triệu tấn)	3 605,5	3 983,4	4 362,9	4 484,5
Điện (tỉ kWh)	15 555,3	21 570,7	24 266,3	27 004,7

Theo bảng số liệu, để thể hiện sản lượng dầu mỏ và điện của thế giới giai đoạn 2000 - 2019, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Cột.

B. Miền.

C. Đường.

D. Kết hợp.

Câu 5. Cho bảng số liệu sau:

TỐC ĐỘ TĂNG GDP CỦA MI-AN-MA VÀ LÀO, GIAI ĐOẠN 2013 – 2020 (Đơn vị: %)

Năm	2013	2015	2017	2020
Mi-an-ma	8,4	7,0	6,8	3,2
Lào	8,0	7,3	6,9	3,3

(Nguồn: Niên giám thống kê ASEAN 2021, <https://www.aseanstats.org>)

Căn cứ bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng với tốc độ tăng trưởng GDP năm 2020 so với năm 2013 của Mi-an-ma và Lào?

- A. Mi-an-ma giảm, Lào tăng.

B. Mi-an-ma tăng, Lào giảm.
- C. Lào tăng, Mi-an-ma tăng.

D. Lào giảm, Mi-an-ma giảm.

Câu 6. Cho bảng số liệu sau:

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN, PHÂN THEO NGÀNH VẬN TẢI
CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015-2020

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	Đường sắt	Đường bộ	Đường sông hồ	Đường biển	Đường hàng không
2017	5611,0	1074450,9	232813,8	70019,2	3177,9
2020	5216,3	1307877,1	244708,2	69639,0	272,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Theo bảng số liệu, để thể hiện cơ cấu khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo ngành vận tải của nước ta năm 2017 và 2020, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Cột.

B. Miền.

C. Tròn.

D. Đường

Câu 7. Cho bảng số liệu: SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ NUÔI TRỒNG CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM (Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2019
Khai thác	2414,4	3049,9	3777,7
Nuôi trồng	2728,3	3532,2	4490,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê 2020)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng thủy sản của nước ta qua các năm?

- A. Sản lượng nuôi trồng nhỏ hơn thác

B. Sản lượng nuôi trồng lớn hơn khai thác.
- C. Sản lượng khai thác giảm.

D. Sản lượng nuôi trồng giảm.

Câu 8. Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA MI-AN-MA, GIAI ĐOẠN 2015 - 2020

(Đơn vị: triệu USD)

Năm	2015	2018	2019	2020	
Giá trị					
Xuất khẩu	11432,0	16704,0	18110,0	16806,0	
Nhập khẩu	16844,0	19355,0	18607,0	17947,0	

(Nguồn: Niên giám thống kê ASEAN 2021, <https://www.aseanstats.org>)

Theo bảng số liệu, cho biết Mi-an-ma nhập siêu lớn nhất vào năm nào sau đây?

- A. Năm 2015.

B. Năm 2018.

C. Năm 2019.

D. Năm 2020.

Câu 9. Cho bảng số liệu: GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA BRUNÂU, GIAI ĐOẠN 2010 – 2019 (Đơn vị: Tỷ đô la Mỹ)

Năm	2010	2013	2015	2019
Xuất khẩu	8887	11436	6338	6775
Nhập khẩu	2535	3613	3235	4167

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về cán cân xuất, nhập khẩu của Brunây, giai đoạn 2010 – 2019?

- A. Cán cân xuất nhập khẩu của Brunây không ổn định.

- B. Giá trị xuất khẩu tăng, giá trị nhập khẩu giảm liên tục.
C. Cán cân xuất nhập khẩu của Brunây luôn xuất siêu.
D. Cán cân xuất nhập khẩu của Brunây luôn nhập siêu.

Câu 10. Cho bảng số liệu:

GIA TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á, NĂM 2020
(Đơn vị: Triệu USD)

Quốc gia	Xuất khẩu	Nhập khẩu
Ma-lai-xi-a	3 788,8	7 290,9
Xin-ga-po	3 197,8	4 091,0
Thái Lan	5 272,1	11 655,6

(Nguồn: Theo Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê 2021)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về giá trị xuất nhập khẩu của một số quốc gia Đông Nam Á, năm 2020?

- A. Thái Lan nhập siêu, Ma-lai-xi-a nhập siêu. B. Ma-lai-xi-a xuất siêu, Xin-ga-po xuất siêu.
C. Ma-lai-xi-a nhập siêu, Thái Lan xuất siêu. D. Xin-ga-po nhập siêu, Thái Lan xuất siêu.

Câu 11. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THAN SẠCH, DẦU THÔ VÀ ĐIỆN CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 – 2020.

Năm	2010	2014	2018	2020
Than sạch (triệu tấn)	44,8	41,1	42,0	48,4
Dầu thô (triệu tấn)	15,0	13,4	14,0	11,5
Điện (tỉ kWh)	91,7	141,3	209,2	235,4

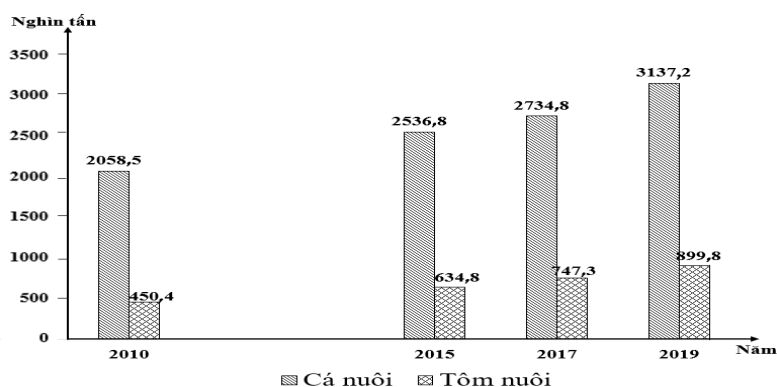
(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng than, dầu thô và điện của nước ta giai đoạn 2010 – 2020?

- A. Sản lượng điện tăng nhanh qua các năm. B. Sản lượng than sạch liên tục tăng nhanh.
C. Sản lượng dầu giảm đều qua các thời kì. D. Các sản phẩm có tốc độ tăng đồng đều.

Câu 12. Cho biểu đồ:

SẢN LƯỢNG CÁ NUÔI VÀ TÔM NUÔI CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010-2019



(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Nhận xét nào sau đây **không** đúng với biểu đồ trên về sản lượng tôm nuôi, cá nuôi của nước ta?

- A. Sản lượng tôm nuôi tăng chậm hơn cá nuôi.
B. Sản lượng cá nuôi cao gấp nhiều lần tôm nuôi.
C. Sản lượng cá nuôi và tôm nuôi tăng liên tục.
D. Sản lượng cá nuôi và tôm nuôi tăng không ổn định.

Câu 13. Cho bảng số liệu:

GIA TRỊ XUẤT KHẨU MỘT SỐ MẶT HÀNG NÔNG SẢN CỦA NƯỚC TA,
GIAI ĐOẠN 2015-2020 (Đơn vị: triệu USD)

Năm	2015	2017	2018	2019	2020
Cà phê	2671,0	3500,6	3536,4	2863,8	2741,0
Chè	217,2	232,9	227,2	242,2	217,7
Gạo	2796,3	2633,5	3060,2	2806,4	3120,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Theo bảng số liệu trên, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh sự thay đổi giá trị xuất khẩu một số nông sản của nước ta, giai đoạn 2015-2020?

- A. Gạo tăng nhanh nhất. B. Cà phê tăng nhiều nhất.
C. Cà phê tăng liên tục. D. Chè tăng nhanh nhất.

Câu 14. Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢT KHÁCH QUỐC TẾ ĐẾN MỘT SỐ QUỐC GIA (Đơn vị: nghìn người)

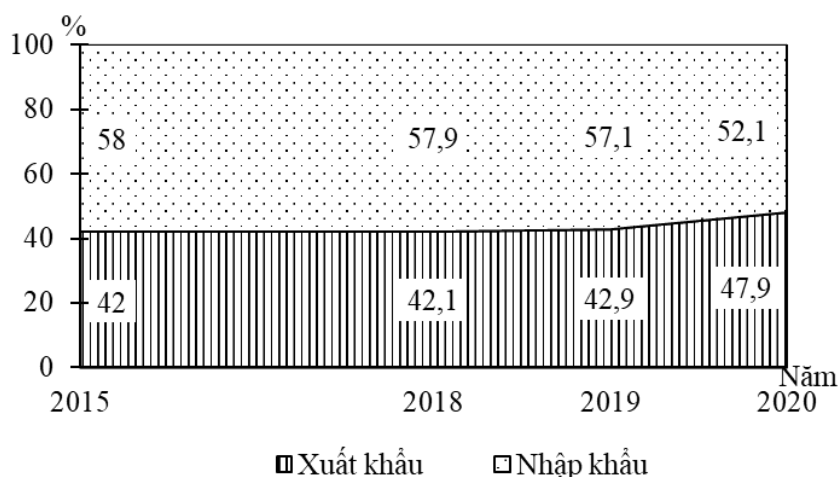
Năm	2010	2013	2020
Ma-lai-xi-a	24319	25613	26211
Việt Nam	4695	7464	17171
Xin-ga-po	11095	15406	18969

(Nguồn: Thống kê từ Hiệp hội du lịch Đông Nam Á, <https://data.aseanstats.org>)

Theo bảng số liệu trên, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh số lượt khách quốc tế đến một số quốc gia, giai đoạn 2010 – 2020?

- A. Ma-lai-xi-a thấp hơn Việt Nam. B. Xin-ga-po cao hơn Ma-lai-xi-a.
C. Việt Nam có tốc độ tăng nhanh nhất. D. Xin-ga-po tăng nhiều hơn Việt Nam.

Câu 15. Cho biểu đồ:



CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA CAM-PU-CHIA, GIAI ĐOẠN 2015 - 2020

(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê ASEAN 2021, <https://www.aseanstats.org>)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về xuất, nhập khẩu của Cam-pu-chia?

- A. Tỷ trọng xuất khẩu giảm liên tục. B. Nhập siêu liên tục qua các năm.
C. Tỷ trọng nhập khẩu tăng liên tục. D. Tỷ trọng xuất khẩu tăng không liên tục.

II. PHẦN TỰ LUẬN:

Câu 1. Cho bảng số liệu: KHÁCH DU LỊCH VÀ DOANH THU DU LỊCH CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990 – 2020

Chỉ tiêu	Năm	1990	2000	2020
Khách du lịch (Triệu lượt người)		455,9	687,3	1 460,0
Doanh thu (Tỉ USD)		263,6	551,3	1 482,0

(Nguồn: Ngân hàng thế giới)

Căn cứ bảng số liệu, em hãy:

- a. Vẽ biểu đồ thể hiện khách du lịch và doanh thu du lịch của nước ta giai đoạn 1990-2020.

b. Rút ra nhận xét.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG DẦU THÔ VÀ ĐIỆN CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 – 2020.

Năm	2010	2014	2018	2020
Dầu thô (triệu tấn)	15,0	13,4	14,0	11,5
Điện (tỉ kWh)	91,7	141,3	209,2	235,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Căn cứ bảng số liệu, em hãy:

a. Vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng dầu thô và điện của nước ta giai đoạn 2010-2020.

b. Rút ra nhận xét.

Câu 3. Cho BSL.

SẢN LƯỢNG THAN SẠCH, DẦU THÔ VÀ ĐIỆN CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 – 2020.

(Đơn vị : triệu tấn)

Năm	2010	2014	2018	2020
Than sạch	44,8	41,1	42,0	48,4
Dầu thô	15,0	13,4	14,0	11,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

a. Vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của Việt Nam giai đoạn 2010 – 2020.

b. Nhận xét.

Câu 4. Kể tên một số nguồn năng lượng tái tạo. Tại sao phải chú trọng phát triển các nguồn năng lượng tái tạo?

Câu 5. Theo em, để hạn chế tác động tiêu cực của việc phát triển công nghiệp đối với môi trường thì ngành công nghiệp cần phát triển theo hướng nào?

Câu 6. Kể tên 4 cảng biển ở Việt Nam. Tại sao phần lớn các hải cảng lớn trên thế giới lại phân bố chủ yếu ở hai bờ Đại Tây Dương?

Câu 7. Theo em, để phát triển du lịch bền vững, khách du lịch cần làm gì khi đi du lịch?

----- **HẾT** -----

CHÚC CÁC EM HỌC VÀ THI TỐT!

